

Bản án số: 26/2024/DS-ST.
Ngày: 28- 8- 2024
V/v: Tranh chấp đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Lan.

Ông Nguyễn Thanh Tuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Mừng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cao - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xét xử công khai vụ án thụ lý số 21/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2024 về "Tranh chấp đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lại Thị L; địa chỉ: Xóm H, xã B, huyện G; tỉnh Nam Định; "có mặt".

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị R; địa chỉ: Xóm D, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "có mặt".

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Vũ Đức C; địa chỉ: Xóm D, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, cùng lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía nguyên đơn bà Lại Thị L trình bày:

Bà Nguyễn Thị R tham gia 18 dây phường do bà Lại Thị L làm Chủ phường, bà L có trách nhiệm thu trả cho các thành viên. Tất cả các dây phường đều gồm 16 suất, mỗi suất đóng 2.000.000 đồng, phường đóng 01 tháng/01 lần, vào ngày nào thì

đóng ngày đó; người đã lấy thì đóng thêm 400.000 đồng/suất. Bà R đã rút tất cả các phường này, nhưng đến tháng 7/2018 thì bà R không đóng nữa.

Các dây phường bà R đã tham gia như sau: Phường bắt đầu ngày 4- 5- 2017, bà R đóng được 15 suất, còn nợ 01 suất là 2.400.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 8- 6- 2017, bà R đóng được 14 suất, còn nợ 02 suất là 4.800.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 28- 6- 2017, bà R đóng được 14 suất, còn nợ 02 suất là 4.800.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 28- 6- 2017 (nhuận), bà R đóng được 13 suất, còn nợ 03 suất là 7.200.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 08- 7- 2017 bà R đóng được 12 suất, còn nợ 04 suất là 9.600.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 08- 8- 2017 bà R đóng được 11 suất, còn nợ 05 suất là 12.000.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 24- 8- 2017 bà R đóng được 11 suất, còn nợ 05 suất là 12.000.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 14- 9- 2017 bà R đóng được 10 suất, còn nợ 06 suất là 14.400.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 04- 10- 2017 bà R đóng được 09 suất, còn nợ 07 suất là 16.800.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 18- 11- 2017 bà R đóng được 08 suất, còn nợ 08 suất là 19.200.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 14- 12- 2017 bà R đóng được 07 suất, còn nợ 09 suất là 21.600.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 04- 01- 2018 bà R đóng được 06 suất, còn nợ 10 suất là 24.000.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 24- 01- 2018 bà R đóng được 06 suất, còn nợ 10 suất là 24.000.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 08- 3- 2018 bà R đóng được 04 suất, còn nợ 12 suất là 28.800.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 04- 4- 2018 bà R đóng được 03 suất, còn nợ 13 suất là 31.200.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 24- 4- 2018 bà R đóng được 03 suất, còn nợ 13 suất là 31.200.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 04- 5- 2018 bà R đóng được 02 suất, còn nợ 14 suất là 33.600.000 đồng. Phường bắt đầu ngày 28- 5- 2018 bà R đóng được 02 suất, còn nợ 14 suất là 33.600.000 đồng. Khi bà R không đóng phường, từ ngày 01- 7- 2018 âm lịch, bà L đã phải bỏ tiền ra để thanh toán cho các suất phường thay cho bà R cho đến khi kết thúc phường đến 30- 8- 2019; cụ thể:

- Từ 01- 7- 2018 đến ngày 30- 10- 2018, trong 4 tháng bà đã đóng thay bà R số tiền 153.600.000 đồng. Ngày 30- 10- 2018, bà R đã viết giấy nhận nợ với bà L, nội dung: Ngày 30 tháng 10 năm 2018, bà R có vay số tiền 153.600.000 đồng của bà L.

- Từ ngày 01- 11- 2018 đến ngày 30- 8- 2019, bà tiếp tục đóng thay cho bà R số tiền 177.600.000 đồng. Ngày 04- 5- 2019, bà R đã viết giấy nhận nợ với nội dung: Bà R có vay của bà L từ ngày 30- 11- 2018 đến ngày 30- 8- 2019 số tiền 177.600.000 đồng. Lý do bà R đề ngày 04- 5- 2019 nhưng nhận nợ đến ngày 30- 8- 2019 là vì bà R phải góp phường đến ngày 30- 8- 2019 nhưng bà không thể gặp bà R nhiều lần để yêu cầu xác nhận nợ nên yêu cầu bà R xác nhận như vậy.

Tổng cộng số tiền bà L đã đóng thay cho bà R là 331.200.000 đồng tiền phường. Nhiều lần bà L đã yêu cầu bà R, ông C phải trả tiền nhưng bà R không thực hiện. Sau đó, ông C đã trả cho bà tổng số tiền là 50.000.000 đồng. Như vậy số tiền bà R còn nợ lại của bà là 281.200.000 đồng.

Các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà L xuất trình: Các tài

liệu viết trên nền giấy vờ thép có tiêu đề như sau: ngày 4 tháng 5 năm 20017 Ràng nhận phòòng; ngày 8 tháng 6 năm 20017 Ràng nhận phòòng; ngày 28 tháng 6 năm 20017 Ràng nhận phòòng; ngày 8 tháng 7 năm 20017 Ràng nhận phòòng; ngày 8 tháng 8 năm 20017 Ràng nhận phòòng; ngày 24 tháng 8 năm 20017 Ràng nhận phòòng; ngày 14 tháng 9 năm 20017 Ràng nhận phòòng; ngày 4 tháng 10 năm 20017 Ràng nhận phòòng; ngày 18 tháng 11 năm 2017 Ràng nhận phòòng; ngày 14 tháng 12 năm 2017 Ràng nhận phòòng; ngày 4 tháng 1 năm 2018 Ràng nhận phòòng và ngày 24 tháng 1 năm 20018 Ràng nhận phòòng; ngày 8 tháng 3 năm 2018 **R** nhận phòòng; ngày 4 tháng 4 năm 2018 Ràng nhận phòòng; ngày 24 tháng 4 năm 20018 Ràng nhận phòòng; ngày 4 tháng 5 năm 20018 Ràng nhận phòòng và ngày 28 tháng 5 năm 20018 Ràng nhận phòòng; tài liệu viết trên nền giấy của sổ ghi chép có tiêu đề ngày 30 tháng 10 năm 20018 **Nguyễn Thị R** vay chị **L** một trăm năm ba triệu sáu trăm nghìn đồng và ngày 4 tháng 5- 20019 **Nguyễn Thị R** vay chị **L** số tiền một trăm bảy bảy triệu sáu trăm. (các tài liệu này đều viết bằng bút bi mực màu xanh).

Nay bà **Lại Thị L** yêu cầu bà **Nguyễn Thị R** và chồng ông **Vũ Đức C** có trách nhiệm trả nợ bà số tiền 281.200.000 đồng này.

Bị đơn bà Nguyễn Thị R trình bày: Các tài liệu do bà **L** xuất trình là do bà **L** đã lừa bà để bà ký, không có việc vay mượn của vợ chồng bà đối với bà **L**. Vợ chồng bà có vào phòòng do bà **Lại Thị L** làm Chủ phòòng như bà **L** trình bày, đã lĩnh phòòng để chi tiêu chung trong gia đình. Các xuất phòòng trong các tài liệu mà bà **L** đưa thì cơ bản bà đã góp hết. Vợ chồng bà chỉ còn nợ lại bà **L** 38 xuất phòòng với số tiền là 91.200.000 đồng, vợ chồng bà đã trả 50.000.000 đồng hiện bà còn nợ 41.200.000 đồng. Việc bà **R** có xác nhận vào sổ về số tiền của bà **L** như bà **L** đã xuất trình nhưng khi đó đã kết thúc phòòng. Nay vợ chồng bà chỉ chấp nhận trả nợ bà **L** số tiền 41.200.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức CI: Ông nhất trí với ý kiến của vợ là bà **Nguyễn Thị R**. Vợ chồng ông có vào phòòng như bà **R** trình bày. Do bà **R** bị bệnh nên có chậm đóng phòòng, nhưng ông đề nghị bà **R** đưa ra căn cứ về 18 dây phòòng, các phòòng có những ai tham gia, cụ thể việc đóng như thế nào. Việc bà **R** ghi chép vào sổ của bà **L** là có nhưng chưa có việc chốt nợ qua các phòòng đã đóng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lại Thị L**; Căn cứ các Điều 165, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc vợ chồng bà **Nguyễn Thị R** và ông **Vũ Đức C** có nghĩa vụ trả nợ bà **Lại Thị L** số tiền 281.200.000 đồng. Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các tài liệu bà **Lại Thị L** xuất trình có đủ cơ sở chứng minh bà **Nguyễn Thị R** cùng chồng là ông **Vũ Đức C** có tham gia 18 dây phùng từ năm 2017 đến năm 2018 như bà **Lại Thị L** trình bày. Phía bị đơn đã lĩnh phùng và góp phùng nhưng còn góp thiếu phùng và bà **L** đã góp thay cho bà **R**, ông **C** như bà **L** trình bày là phù hợp. Tuy nhiên, các dây phùng đã chấm dứt, nguyên đơn bà **Lại Thị L** yêu cầu bà **Nguyễn Thị R** và ông **Vũ Đức C** trả số tiền 281.200.000 đồng đã góp thay trên cơ sở sổ nợ "vay" theo "Giấy nhận nợ". Vì vậy, Toà án không xem xét tính hợp pháp của thoả thuận phùng cũng như giải quyết tranh chấp phùng mà xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là "Tranh chấp kiện đòi tài sản".

[2] Tại tờ tài liệu (bút lục số 21) do bà **Lại Thị L** xuất trình, thể hiện ngày 30-8-2018, bà **Nguyễn Thị R** nhận nợ bà **Lại Thị L** số tiền 153.600.000 đồng. Tại tờ tài liệu (bút lục số 22) thể hiện ngày 04-5-2019, bà **Nguyễn Thị R** nhận nợ bà **Lại Thị L** số tiền 177.600.000 đồng. Tài liệu này phù hợp với sổ phùng mà bà **L** xuất trình chứng minh: Từ 30-7-2018 đến ngày 30-10-2018, bà **L** đã đóng thay bà **R** số tiền 153.600.000 đồng tiền phùng; từ ngày 30-11-2018 đến ngày 30-8-2019 bà tiếp tục đóng thay cho bà **R** số tiền 177.600.000 đồng tiền phùng. Như vậy, đủ cơ sở không khẳng định thực tế có việc bà **L** đã góp phùng thay cho vợ chồng bà **R** tổng số tiền 331.200.000 đồng, sau đó các bên xác định thành khoản tiền vay.

[3] Việc bị đơn bà **Nguyễn Thị R**, ông **Vũ Đức C** cho rằng đã bà **R** bị bà **Lại Thị L** "lừa" ký vào các tài liệu nhận nợ là không có cơ sở. Trách nhiệm chứng minh số tiền phùng mà bà **Lại Thị L** đã góp thay cho bà **Nguyễn Thị R** để chứng minh số tiền bà **R** còn nợ bà **L** còn lại là 91.200.000 đồng như ý kiến của bà **R** thuộc về bà **R**. Tuy nhiên, bà **R** trình bày về các xuất phùng đã góp là không thống nhất và không có căn cứ.

[4] Các đương sự thống nhất: Bà **R**, ông **C** đã thanh toán cho bà **L** số tiền 50.000.000 đồng trong số tiền mà bà **L** yêu cầu.

[5] Bà **Nguyễn Thị R** trình bày số tiền phùng rút từ bà **Lại Thị L** để chi tiêu cho gia đình. Ông **Vũ Đức Chính thống n** với quan điểm của bà **R**. Vì vậy, bà **R** và ông **C** cùng có trách nhiệm với số nợ bà **Lại Thị L** là phù hợp.

[6] Từ những căn cứ trên, đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lại Thị L**, buộc bà **Nguyễn Thị R** và ông **Vũ Đức C** phải trả số tiền 281.200.000 đồng cho bà **Lại Thị L**.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu đòi tài sản của bà **Lại Thị L** được chấp nhận nên bà **Nguyễn Thị R** và ông **Vũ Đức C** phải nộp án phí không giá ngạch theo quy định.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 165, 166 và 688 của Bộ luật Dân sự 2015; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lại Thị L**; buộc bà **Nguyễn Thị R** và ông **Vũ Đức C** có nghĩa vụ trả bà **Lại Thị L** số tiền 281.200.000đ (Hai trăm tám mươi một triệu hai trăm nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc bà **Nguyễn Thị R** và ông **Vũ Đức C** phải nộp 300.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; tuyên bố: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự: 03 bản;
- VKSND huyện Giao Thủy: 01 bản;
- VKSND tỉnh Nam Định: 01 bản;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy: 01 bản;
- Lưu hồ sơ: 02 bản.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Duyên